

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐÀ HÀ NỘI

===== 0 0 0 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2022**

HÀ NỘI, THÁNG 6 NĂM 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022****1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VNY.

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/03/2022 là 92 người (*tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty và công ty con tại thời điểm 31/12/2021 là 93 người*).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực ăn và nguyên liệu làm thực ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thực ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y ;
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản*



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**1.3 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại thời điểm 31/03/2022, Công ty có một Công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 31/03/2022, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1 Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/03/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và quy định tại Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/03/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Giao dịch tại ngân hàng thương mại nào sẽ sử dụng tỷ giá của chính ngân hàng đó.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

+ *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Hàng hoá, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

+ *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối năm:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty con; tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2021 đối với Công ty mẹ.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả trái phiếu) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm: Phí kiểm định xe ô tô, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng; Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 12 tháng; Chi phí phần mềm và chi phí phân bổ khác được phân bổ trong thời gian từ 6 đến 12 tháng

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng; Chi phí cấp phép xả thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng; Chi phí sửa chữa TSCĐ được phân bổ trong thời gian 24 tháng. Phí đăng ký gia hạn lưu hành sản phẩm được phân bổ trong thời gian 60 tháng và chi phí phân bổ khác được phân bổ từ 18 đến 24 tháng

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí phải trả CBCNV, chi phí phải trả khác

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán hoặc đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn lỗ chênh lệch tỷ giá và phí mở LC. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy, Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Lãnh đạo cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		48,158,893,587	62,018,095,227
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15,537,301,017	17,804,374,630
1. Tiền	111		10,553,301,017	6,063,374,630
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,984,000,000	11,741,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,745,053,021	15,304,381,451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	6,301,422,153	17,499,585,460
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	733,414,154	1,041,467,102
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	5,208,197,808	4,261,309,983
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(7,497,981,094)	(7,497,981,094)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	26,961,271,189	27,475,218,359
1. Hàng tồn kho	141		28,262,675,499	28,776,622,669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,301,404,310)	(1,301,404,310)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		915,268,360	1,434,120,787
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	223,768,376	244,513,694
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		691,499,984	1,189,607,093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		91,752,577,925	92,934,912,249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,965,000	19,965,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	19,965,000	19,965,000
II. Tài sản cố định	220		90,569,601,975	92,215,633,424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	88,969,237,420	90,568,638,624
- Nguyên giá	222		144,853,786,352	144,853,786,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55,884,548,932)	(54,285,147,728)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,600,364,555	1,646,994,800
- Nguyên giá	228		2,416,877,460	2,416,877,460
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(816,512,905)	(769,882,660)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,163,010,950	699,313,825
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	1,163,010,950	699,313,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		139,911,471,512	154,953,007,476

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31/03/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		69,410,385,878	85,862,460,216
I. Nợ ngắn hạn	310		66,261,094,220	83,846,981,061
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	18,466,155,164	35,425,432,762
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	46,238,318	46,235,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2,545,491,831	2,327,023,315
4. Phải trả người lao động	314		5,270,452,127	5,996,490,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3,322,820,310	4,177,577,325
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5,347,630,803	5,100,166,369
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	30,293,528,341	29,805,278,345
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		968,777,326	968,777,326
II. Nợ dài hạn	330		3,149,291,658	2,015,479,155
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	2,550,291,658	1,416,479,155
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70,501,085,634	69,090,547,260
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	70,501,085,634	69,090,547,260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		115,119,984,904	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,559,312,727	3,559,312,727
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(190,956,734,749)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(192,367,273,123)	(200,324,718,467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,410,538,374	7,957,445,344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		139,911,471,512	154,953,007,476

Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2022- đến 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021- đến 31/03/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	29,619,813,608	31,054,217,949	29,619,813,608	31,054,217,949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	710,534,315	959,168,136	710,534,315	959,168,136
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	28,909,279,293	30,095,049,813	28,909,279,293	30,095,049,813
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	22,935,578,284	24,890,665,440	22,935,578,284	24,890,665,440
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,973,701,009	5,204,384,373	5,973,701,009	5,204,384,373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	118,655,084	89,480,590	118,655,084	89,480,590
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	253,677,551	418,311,763	253,677,551	418,311,763
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		99,751,527	277,184,999	99,751,527	277,184,999
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	2,179,681,693	2,232,457,853	2,179,681,693	2,232,457,853
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2,065,536,058	1,937,185,794	2,065,536,058	1,937,185,794
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,593,460,791	705,909,553	1,593,460,791	705,909,553
12. Thu nhập khác	31	VI.24	44,050,775	46,725,280	44,050,775	46,725,280
13. Chi phí khác	32	VI.24	42,504,626	13,671,829	42,504,626	13,671,829
14. Lợi nhuận khác	40		1,546,149	33,053,451	1,546,149	33,053,451
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,595,006,940	738,963,004	1,595,006,940	738,963,004
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	184,468,566	236,923,810	184,468,566	236,923,810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,410,538,374	502,039,194	1,410,538,374	502,039,194
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	99		99	
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		99		99	

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp gián tiếp*

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,595,006,940	738,963,004
2. Điều chỉnh cho các khoản			-
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,646,031,449	1,664,611,136
- Các khoản dự phòng	03	-	-
tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(94,355,796)	(68,860,370)
- Chi phí lãi vay	06	99,751,527	277,184,999
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	3,246,434,120	2,611,898,769
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10,757,434,939	24,139,898,254
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	513,947,170	(11,196,652,769)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(18,236,612,134)	865,946,076
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(442,951,807)	50,445,290
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(99,775,542)	(284,305,076)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(21,992,669)	(569,510,140)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	24,015	7,120,077
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4,283,491,908)	15,624,840,481
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	94,355,796	68,860,370
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	94,355,796	68,860,370
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	2,300,000,000	8,000,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(377,937,501)	(1,927,937,501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,922,062,499	6,072,062,499
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2,267,073,613)	21,765,763,350
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17,804,374,630	14,172,289,594
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	15,537,301,017	35,938,052,944



Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ (i)	990,155,006	686,504,535
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	9,563,146,011	5,376,870,095
Các khoản tương đương tiền (iii)	4,984,000,000	11,741,000,000
Cộng	15,537,301,017	17,804,374,630

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	830,240,187	158,583,631
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	159,914,819	527,920,904
Cộng	990,155,006	686,504,535

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	186,265,008	170,527,695
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	9,376,881,003	5,206,342,400
Cộng	9,563,146,011	5,376,870,095

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	4,984,000,000	11,741,000,000
Cộng	4,984,000,000	11,741,000,000

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	4,585,559,520	15,703,828,327
<i>Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam</i>		11,827,587,975
<i>Công ty cp chăn nuôi Mavin</i>	1,393,124,478	1,295,380,524
<i>Công Ty TNHH Advance Pharma VN</i>		468,058,500
<i>Các đối tượng khác</i>	3,192,435,042	2,112,801,328
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	1,040,177,670	1,120,072,170
<i>Đại lý Trần Văn Điệp</i>	65,276,477	65,276,477
<i>Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao</i>	79,818,093	79,818,093
<i>Các đối tượng khác</i>	895,083,100	974,977,600
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	202,160,483	202,160,483
<i>Các đối tượng khác</i>	202,160,483	202,160,483
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	473,524,480	473,524,480
<i>Các đối tượng khác</i>	473,524,480	473,524,480
Cộng	6,301,422,153	17,499,585,460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****2.2 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	54,059,900	362,112,850
Công ty cổ phần và Phát triển công nghiệp Tiến Đạt		311,743,850
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và DT XD Đông Thịnh	33,319,000	33,319,000
- Hộ kinh doanh cá thể		
- Các đối tượng khác	20,740,900	17,050,000
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	679,354,252	679,354,252
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549,354,252	549,354,252
- Công ty CP DT XD&TM Ao Sen	130,000,000	130,000,000
- Guangdong Dahuanong Animail health .,Ltd		
- Các đối tượng khác		
Cộng	733,414,152	1,041,467,102

3.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1,062,877,150	115,989,325
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86,378,600	86,378,600
Phải thu tạm ứng	911,737,593	20,787,375
Phải thu Thuế TNCN lãi vay đã trả	4,653,350	4,653,350
Phải thu tạm ứng		
- Phải thu khác	60,107,607	4,170,000
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	3,329,065,826	3,329,065,826
- Tạm ứng	25,484,148	25,484,148
- Phải thu khác	3,303,581,678	3,303,581,678
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814,709,474	814,709,474
- Tạm ứng	299,208,492	299,208,492
- Phải thu khác	515,500,982	515,500,982
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	1,545,358	1,545,358
Tạm ứng	1,545,358	1,545,358
Các đối tượng khác		
Cộng	5,208,197,808	4,261,309,983

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)

4.2. Phải thu khác dài hạn

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	19,965,000	19,965,000
- Ký cược, ký quỹ	19,965,000	19,965,000
Cộng	19,965,000	19,965,000

4.3. Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,594,823,259	-	1,594,823,259	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386,359,818	-	386,359,818	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81,761,832	-	81,761,832	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190,437,586	-	190,437,586	-
- Thái Duy Phúc	199,951,131	-	199,951,131	-
- Các đối tượng khác	736,312,892	-	736,312,892	-
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-
Phải thu khách hàng	1,715,862,633	-	1,715,862,633	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	-	-	-	-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	65,276,477	-	65,276,477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	29,920,213	-	29,920,213	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	-	-	-	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73,912,501	-	73,912,501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	-	32,546,627	-
+ Các đối tượng khác	1,514,206,815	-	1,514,206,815	-
Trả trước cho người bán	679,354,252	-	679,354,252	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549,354,252	-	549,354,252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	-	130,000,000	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health, Ltd	-	-	-	-
Phải thu khác	3,181,702,952	-	3,181,702,952	-
+ Nguyễn Huy Đức	629,034,000	-	629,034,000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	-	912,020,000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320,664,196	-	320,664,196	-
+ Đặng Văn Dũng	284,486,568	-	284,486,568	-
+ Các đối tượng khác	1,035,498,188	-	1,035,498,188	-
Tạm ứng	326,237,998	-	326,237,998	-
+ Lê Đức Linh	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	326,237,998	-	326,237,998	-
Cộng	7,497,981,094	-	7,497,981,094	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 31/03/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-
	-	-	-	-	-	-
Cộng	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 31/03/2022	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	866,640,000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(866,640,000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	8,976,015,332	519,796,009	9,251,319,382	519,796,009
Thành phẩm (*)	15,855,840,681	781,608,301	7,925,883,974	781,608,301
Hàng hoá	3,430,819,486	-	11,599,419,313	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	28,262,675,499	1,301,404,310	28,776,622,669	1,301,404,310

8. Chi phí trả trước

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	223,768,376	244,513,694
- Phí kiểm định xe, phí sử dụng đường bộ và đăng kiểm xe	54,775,194	30,311,821
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho	7,755,001	-
Phân bổ ngắn hạn khác	49,216,503	81,298,785
- Công cụ dụng cụ	112,021,677	132,903,088
Cộng	223,768,376	244,513,694
8.2 Chi phí trả trước dài hạn		
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,163,010,950	699,313,825
- Công cụ dụng cụ	112,426,323	128,028,477
- Giấy phép xả thải	99,888,885	109,555,554
- Phí đăng ký gia hạn lưu hành SP thuốc	83,182,500	89,426,250
- Phí bảo trì phần mềm kế toán	38,194,442	42,777,776
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	823,924,556	322,802,844
- Chi phí phân bổ dài hạn khác	5,394,244	6,722,924
	-	-
Cộng	1,163,010,950	699,313,825
	1,386,779,326	943,827,519

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	112,631,116,047	23,919,280,438	3,861,072,807	4,442,317,060	-	144,853,786,352
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	112,631,116,047	23,919,280,438	3,861,072,807	4,442,317,060	-	144,853,786,352
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	29,911,695,521	17,860,602,332	2,830,788,760	3,682,061,115	-	54,285,147,728
Khấu hao trong năm	76,029,228	15,714,254	27,576,855	4,198,761	-	123,519,098
Khấu hao trong năm	824,157,105	496,333,164	66,559,278	88,832,559	-	1,475,882,106
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	30,811,881,854	18,372,649,750	2,924,924,893	3,775,092,435	-	55,884,548,932
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	82,719,420,526	6,058,678,106	1,030,284,047	760,255,945	-	90,568,638,624
Tại ngày 31/03/2022	81,819,234,193	5,546,630,688	936,147,914	667,224,625	-	88,969,237,420

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

5,225,574,429	đồng
-	đồng
5,332,486,106	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	259,500,000	2,157,377,460	2,416,877,460
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	259,500,000	2,157,377,460	2,416,877,460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	170,611,120	599,271,540	769,882,660
Khấu hao trong năm	16,666,668	29,963,577	46,630,245
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	187,277,788	629,235,117	816,512,905
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	88,888,880	1,558,105,920	1,646,994,800
Tại ngày 31/03/2022	72,222,212	1,528,142,343	1,600,364,555

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	8,060,117,454	8,060,117,454	14,467,076,466	14,467,076,466
- GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLOGY CO.LTD	3,730,986,160	3,730,986,160	4,021,575,580	4,021,575,580
Công ty Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine Co.,LTD	-	-	18,681,776,220	18,681,776,220
- Các đối tượng khác	4,329,131,294	4,329,131,294	2,166,043,252	2,166,043,252
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	10,383,637,710	-	10,533,637,710	-
- Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	-	-	-	-
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	1,790,324,060	-	1,790,324,060	-
- Công ty cp Thành Nhơn	1,679,827,064	-	1,829,827,064	-
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2,154,287,641	-	2,154,287,641	-
- Các đối tượng khác	4,759,198,945	-	4,759,198,945	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	22,400,000	-	22,400,000	-
- Các đối tượng khác	22,400,000	-	22,400,000	-
Cộng	18,466,155,164	8,060,117,454	25,023,114,176	14,467,076,466

11.2 Phải trả người bán với bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,250,395	1,250,395	1,247,494	4,126,120
- Nguyễn Anh Tuấn - Phú Thọ	-	-	-	-
- Nguyễn Thị Giang - Nam Định	-	-	-	-
- Nguyễn Văn Hùng - Hải Dương	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Dịch Vụ Và Chăn Nuôi NEW HOPE Thanh Hóa	-	-	-	-
- Các đối tượng khác	1,250,395	1,250,395	1,247,494	4,126,120
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	21,932,764	-	21,932,764	-
- Cục Thú Y	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,932,764	-	21,932,764	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	23,055,159	-	23,055,159	-
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14,962,500	-	14,962,500	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,092,659	-	8,092,659	-
Cộng	46,238,318	1,250,395	46,235,417	4,126,120

12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2022
Thuế giá trị gia tăng	343,475,491	3,009,994,163	(2,930,387,009)	423,082,645
Thuế thu nhập doanh nghiệp	206,461,835	184,468,565	(206,461,835)	184,468,565
Thuế thu nhập cá nhân	1,695,666,091	130,917,500	(164,512,618)	1,662,070,973
Thuế tài nguyên	297,600	864,000	(864,000)	297,600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	211,657,407	(17,207,658)	194,449,749
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	8,000,000	(8,000,000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81,122,298	-	-	81,122,298
Cộng	2,327,023,315	3,545,901,635	(3,327,433,120)	2,545,491,830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

14. Chi phí phải trả

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	1,608,966,211	2,485,588,905
- Chi phí chiết khấu	1,318,172,563	2,394,422,960
- Chi phí lãi vay		1,062,329
- Chi phí chế độ khách hàng		
- Các khoản khác	290,793,648	90,103,616
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	1,713,854,099	1,691,988,420
- Chi phí lãi vay trả NHNN		
- chi phí lãi vay trả cá nhân		
- Chi phí phải trả CBCNV	1,666,406,500	1,666,406,500
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	-	-
- Chi phí trích trước tiền điện	47,447,599	25,581,920
Cộng	3,322,820,310	4,177,577,325

15. Phải trả khác

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	278,106,899	278,106,899	283,267,499	180,655,299
- Bảo hiểm xã hội	18,323,549	18,323,549	15,533,203	21,444,953
- Bảo hiểm y tế	4,565,029	4,565,029	3,239,092	4,068,307
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,812,425	1,812,425	1,765,131	2,767,846
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,044,822,901	520,218,993	4,796,361,444	239,340,036
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	520,218,993	520,218,993	271,757,536	239,340,036
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144,274,473	144,274,473	144,274,473	144,274,473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	375,944,520	375,944,520	127,483,063	95,065,563
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	3,665,577,978		3,665,577,978	
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390,212,000		390,212,000	
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700,000,000		700,000,000	
+ Ông Lê Anh Tuấn	136,723,837		136,723,837	
+ Các đối tượng khác	2,438,642,141		2,438,642,141	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	91,340,670		91,340,670	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81,000,000		81,000,000	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10,340,670		10,340,670	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	767,685,260		767,685,260	
+ Các đối tượng khác	767,685,260		767,685,260	
Cộng	5,347,630,803	823,026,895	5,100,166,369	448,276,441

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****15.2 Phải trả dài hạn khác**

	Ngày 31/03/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599,000,000		599,000,000	
Công ty cổ phần SUNSHINE VIỆT NAM	19,000,000		19,000,000	
Công ty cp thế giới di động - CN Hà nội	580,000,000		580,000,000	
Cộng	599,000,000	-	599,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 01/01/2022		Phát sinh trong năm		Ngày 31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	31,221,757,500	29,710,007,496	2,000,000,000	(377,937,501)	32,843,819,999	32,843,819,999
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	28,293,528,341	28,293,528,341	2,000,000,000	-	30,293,528,341	30,293,528,341
Vay ngắn hạn						
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	2,493,528,341	2,493,528,341			2,493,528,341	2,493,528,341
+ Vay các đối tượng khác	25,800,000,000	25,800,000,000	2,000,000,000		27,800,000,000	27,800,000,000
Vay dài hạn đến hạn trả	1,511,750,004	-	-	(377,937,501)	1,133,812,503	1,133,812,503
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-			-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	274,250,004			(68,562,501)	205,687,503	205,687,503
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hà Nội	1,237,500,000			(309,375,000)	928,125,000	928,125,000
Vay dài hạn	1,416,479,155	1,416,479,155	-	-	1,416,479,155	1,416,479,155
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-			-	-
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	1,134,375,000	1,134,375,000			1,134,375,000	1,134,375,000
	282,104,155	282,104,155			282,104,155	282,104,155
Cộng	31,221,757,500	29,710,007,496	2,000,000,000	(377,937,501)	32,843,819,999	32,843,819,999

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu****18.1** Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Cổ phiếu quỹ</i>	<i>thặng dư vốn cp</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	82,500,000,000	278,962,752	(130,000)	-	3,559,312,727	(200,324,718,467)	(113,986,572,988)
Tăng vốn trong năm trước	59,999,690,000	-	-	115,119,984,904	-	-	175,119,674,904
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	8,157,445,344	8,157,445,344
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	115,119,984,904	3,559,312,727	(192,367,273,123)	69,090,547,260
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1,410,538,374	1,410,538,374
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	115,119,984,904	3,559,312,727	(190,956,734,749)	70,501,085,634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18.2 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31/03/2022			Ngày 01/01/2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Bà Bùi Thị Giang	4,048,500,000	4,048,500,000	-	4,048,500,000	4,048,500,000	-
Ông Phạm Cao Bằng	4,046,010,000	4,046,010,000	-	4,046,010,000	4,046,010,000	-
Bà Nguyễn Thị Hoát	4,043,090,000	4,043,090,000	-	4,043,090,000	4,043,090,000	-
Bà Văn Thị Xuân	4,042,500,000	4,042,500,000	-	4,042,500,000	4,042,500,000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4,042,500,000	4,042,500,000	-	4,042,500,000	4,042,500,000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4,184,490,000	4,184,490,000	-	4,184,490,000	4,184,490,000	-
Ông Lê Văn Năm	3,947,500,000	3,947,500,000	-	3,947,500,000	3,947,500,000	-
Ông Lê Anh Tuấn	3,554,990,000	3,554,990,000	-	3,554,990,000	3,554,990,000	-
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4,042,000,000	4,042,000,000	-	4,042,000,000	4,042,000,000	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4,042,000,000	4,042,000,000	-	4,042,000,000	4,042,000,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàngTMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000	-	40,000,000,000	40,000,000,000	-
Các cổ đông khác	45,803,620,000	45,803,620,000	-	45,803,620,000	45,803,620,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	-	(130,000)	(130,000)	-
Cộng	142,499,560,000	142,499,560,000	-	142,499,560,000	142,499,560,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142,499,690,000	142,499,690,000
+ Vốn góp cuối năm	142,499,690,000	142,499,690,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	8,250,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,249,969	8,250,000
+ Cổ phiếu phổ thông	14,249,969	8,250,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,249,956	8,249,987
+ Cổ phiếu phổ thông	14,249,956	8,249,987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Ngày 31/03/2022	Ngày 01/01/2022
18.3 Quỹ đầu tư phát triển	3,559,312,727	3,559,312,727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	29,619,813,608	31,054,217,949
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	28,281,863,619	30,969,410,989
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	1,337,949,989	84,806,960
Các khoản giảm trừ doanh thu	710,534,315	959,168,136
<i>Chiết khấu thương mại</i>	710,534,315	947,981,817
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	-	11,186,319
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,909,279,293	30,095,049,813
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	27,571,329,304	30,010,242,853
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1,337,949,989	84,806,960

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	22,814,648,453	24,890,665,440
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	120,929,831	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	
Cộng	22,935,578,284	24,890,665,440

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94,355,796	89,508,578
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24,299,288	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Cộng	118,655,084	89,508,578

22. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lãi tiền vay	99,775,542	284,305,076
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50,666,166	21,371,767
Phí mở L/C	-	-
Chi phí TC khác	103,235,843	112,634,920
Cộng	253,677,551	418,311,763

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1,068,974,550	1,071,070,497
- Chi phí nguyên vật liệu	12,896,457	14,941,863
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	23,758,886	20,204,577
- Chi phí khấu hao TSCĐ	79,453,856	86,227,142
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	830,590,034	868,148,313
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	164,007,910	171,865,461
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	2,179,681,693	2,232,457,853

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	1,019,344,647	899,047,717
- Chi phí đồ dùng văn phòng	57,653,199	38,816,813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	78,297,257	105,522,272
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	352,707,672	419,006,454
- Thuế, phí và lệ phí	184,018,658	8,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,112,979	89,902,297
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí khác	294,401,646	376,890,241
Cộng	2,065,536,058	1,937,185,794

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu nhập khác	44,050,775	46,725,280
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập từ nhập hàng vắc xin	-	-
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	44,050,775	46,725,280
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	-	-
- Các khoản khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Chi phí khác	42,504,626	13,671,829
- Chi phí phạt chậm nộp		11,330,748
- thù lao HĐQT và ban kiểm soát	33,000,000	
- Các khoản khác	9,504,626	2,341,081
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	1,546,149	33,053,451

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,739,221,215	4,096,823,394
Chi phí nhân công	2,912,518,379	2,312,935,662
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,646,031,449	1,664,611,136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,095,148,545	1,791,514,620
Chi phí khác bằng tiền	1,139,683,901	1,245,586,830
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	
Cộng	10,532,603,489	11,111,471,642

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	184,468,565	236,923,810
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	184,468,565	236,923,810

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,410,538,374	502,039,194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	1,410,538,374	502,039,194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	8,249,987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	99	61

6.10 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,410,538,374	502,039,194
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	1,410,538,374	502,039,194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	14,249,956	8,249,987
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	99	61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****7.1 Báo cáo bộ phận**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 lĩnh vực sản xuất kinh doanh thuốc thú y và dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 2 bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Sản xuất kinh doanh thuốc thú y</i>	<i>Dịch vụ</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,281,863,619	1,337,949,989	29,619,813,608
Tổng doanh thu thuần	27,571,329,304	1,337,949,989	28,909,279,293
Chi phí kinh doanh	26,552,269,315	628,526,720	27,180,796,035
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22,814,648,453	120,929,831	22,935,578,284
- Chi phí bán hàng	2,136,390,584	43,291,109	2,179,681,693
- Chi phí QLDN	1,601,230,278	464,305,780	2,065,536,058
Kết quả HĐKD	1,019,059,989	709,423,269	1,728,483,258
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	(135,022,467)
- Lợi nhuận khác	-	-	1,546,149
- LN/(lỗ) trước thuế	1,019,059,989	709,423,269	1,595,006,940
Chỉ tiêu	Sản xuất kinh doanh thuốc thú y	Dịch vụ	Tổng cộng
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	14,520,795,822	1,016,505,195	15,537,301,017
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	4,107,673,313	637,379,708	4,745,053,021
Hàng tồn kho	26,961,271,189	-	26,961,271,189
Tài sản ngắn hạn khác	773,287,681	141,980,679	915,268,360
Các khoản phải thu dài hạn	19,965,000	-	19,965,000
Tài sản cố định	85,665,088,884	4,904,513,091	90,569,601,975
Tài sản dài hạn khác	1,163,010,950	-	1,163,010,950
Lợi thế thương mại	-	-	-
Tổng tài sản	133,211,092,839	6,700,378,673	139,911,471,512
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	46,123,153,278	20,137,940,942	66,261,094,220
Nợ dài hạn	2,550,291,658	599,000,000	3,149,291,658
Tổng nợ phải trả	48,673,444,936	20,736,940,942	69,410,385,878

023
3 T
HÀ
TH
ƯƠNG
HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT

a. Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 1/1/2022- đến 31/03/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 31/03/2021
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp	182,307,686	173,054,879
Tiền thù lao	33,000,000	21,300,000
Cộng	215,307,686	194,354,879

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 1/1/2022- đến 31/03/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 31/03/2021
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	6,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	6,000,000	3,000,000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	188,307,686	174,600,000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	6,000,000	4,500,000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	3,000,000	2,400,000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	3,000,000	2,400,000
Lê Đức Liên	Giám đốc		1,454,879

b. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 1/1/2022- đến 31/03/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 31/03/2021
<i>Giao dịch khác</i>				
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ Hoán đổi vay thành cổ phần + Thanh toán khoản vay		9,704,781,676 4,480,960,650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2022

c. Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/03/2022	31/03/2021
<i>I. Vay</i>		-	-
<i>III. Phải trả khác</i>		700,000,000	800,000,000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	700,000,000	800,000,000

7. THÔNG TIN KHÁC (Khác)**7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HÀ



Hà Nội, ngày 22 tháng 06 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị

NGUYỄN ANH TUẤN